

Ảnh hưởng của các nhân tố tới luồng xuất - nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước TPP¹

TS. ĐÀO NGỌC TIẾN

Trường Đại học Ngoại thương

Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với sự tham gia của 9 nước chắc chắn sẽ có tầm ảnh hưởng sâu và rộng đến Việt Nam. Bài viết này sẽ phân tích luồng xuất - nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và các nước TPP và sử dụng mô hình trọng lượng để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến luồng thương mại.

VAI TRÒ CỦA CÁC NƯỚC TPP ĐỐI VỚI XUẤT - NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Kim ngạch hàng hóa của Việt Nam sang các nước TPP, cũng như kim ngạch nhập khẩu từ các nước TPP tới Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu - nhập khẩu của nước ta. Đặc biệt, cán cân thương mại Việt Nam - các nước TPP luôn thặng dư về phía Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay.

Những năm 2000-2011, kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước tham gia Hiệp định TPP tăng trưởng với tốc độ bình quân là 18,7%; trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất - nhập khẩu lần lượt là: 18,7% và 16%. Cụ thể, giai đoạn 2000-2006, giá trị kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và các nước tham gia Hiệp định TPP khá đồng đều trong các năm, dao động từ mức 38,4% (năm 2000) đến 41,1% (năm 2006). Xét về giá trị tuyệt

đối, bình quân tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước TPP trong giai đoạn này là 20 tỷ USD/năm.

Giai đoạn 2007-2011, sau khi Việt Nam tham gia WTO, tỷ trọng kim ngạch xuất - nhập khẩu, cũng như tỷ trọng tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam với các nước TPP đều nhỏ hơn so với giai đoạn trước, dù vẫn ở mức tương đối cao (tỷ trọng bình quân của kim ngạch xuất khẩu là 43,22%, kim ngạch nhập khẩu là 28,73%).

Cùng với kim ngạch xuất - nhập khẩu luôn chiếm tỷ trọng cao, cơ cấu hàng hóa chuyển dịch sang các nước TPP cũng theo hướng tích cực.

Về xuất khẩu: Từ năm 2000 trở lại đây, cơ cấu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang các nước TPP có những dịch chuyển liên tục theo chiều hướng tích cực, với sự suy giảm trong tỷ trọng của một số nhóm hàng có hàm lượng chế biến thấp. Tuy nhiên, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP nhìn chung chưa đa dạng, phụ thuộc vào một số mặt hàng chủ lực như dệt may, khoáng sản. Bên cạnh đó, những mặt hàng thô, sơ chế vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Năm 2010 và 2011, dệt may, dầu thô, giày dép, thủy

(1) - Bài viết này được thực hiện trong phạm vi Đề tài nghiên cứu khoa học "Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và vấn đề tham gia của Việt Nam"; Mã số: KX.01.10/11-15.

sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ vẫn là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sang các nước TPP. Trong năm 2010, giá trị xuất khẩu dầu thô, hàng dệt may, gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang Úc, Mỹ và Malaysia chiếm lần lượt 60,85%; 55,27% và 43,81% tổng kim ngạch xuất khẩu tương ứng với những mặt hàng này của Việt Nam.

Về nhập khẩu: Cơ cấu các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao (như: máy móc, thiết bị điện, điện tử, phương tiện vận tải) chiếm tỷ trọng cao nhất trong danh mục hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP, các mặt hàng thô sơ chế chiếm tỷ trọng nhỏ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ các nước TPP là: máy móc, phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện (Nhật Bản, Singapore, Malaysia và Hoa Kỳ), xăng dầu các loại, sản phẩm dầu mỏ (Singapore).

Trong năm 2010 và 2011, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam không có nhiều dịch chuyển lớn, những loại sản phẩm như máy vi tính, máy móc, trang thiết bị vẫn có giá trị kim ngạch và tỷ trọng lớn trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước TPP.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam có nhiều sự thay đổi những năm 2000-2011. Từ nước nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam với tỷ trọng trung bình (12%, năm 2000), Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam năm 2011, chiếm gần 1/2 tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước TPP. Ngược lại, tỷ trọng hàng Việt Nam xuất sang các quốc gia châu Á chỉ còn khoảng 40% thay vì hơn 60% như các năm 2000, 2001. Các thị trường Chile, Brunei, Peru còn chiếm một tỷ trọng khiêm tốn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu thực tiễn thương mại quốc tế sử dụng mô hình trọng lượng để phân tích luồng thương mại song phương và các nhân tố ảnh hưởng. Ngoài việc sử dụng các nhân tố trong mô hình trọng lượng chuẩn

BẢNG 1: KẾT QUẢ MÔ HÌNH TRỌNG LƯỢNG ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU TỪ VIỆT NAM SANG CÁC NƯỚC TPP VÀ NHẬP KHẨU TỪ CÁC NƯỚC TPP CỦA VIỆT NAM

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Hệ số (Coefficients)	Giá trị p (Prob.)	Hệ số (Coefficients)	Giá trị p (Prob.)
α (Hệ số chặn)	8.652296	0.0034	-0.134178	0.9785
β_1 (Y)	0.501469	0.0244	0.890556	0.0079
β_2 (POP)	1.091872	0.0002	1.189474	0.0035
β_3 (DIS)	-1.817045	0.0000	-0.353488	0.5790
β_4 (ER)	0.000174	0.0018	0.000132	0.1153
β_5 (T)	-0.145798	0.0002	-0.593056	0.0006
β_6 (BTA_FTA)	-1.799298	0.0052	-5.003942	0.0004
R ²	0.796011		0.637171	
R ² điều chỉnh	0.779472		0.607753	

tắc, một số yếu tố khác đã được bổ sung là: thuế nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, và biến giả BTA-FTA để đánh giá tác động của việc tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương của Việt Nam. Do khó khăn trong việc tìm kiếm số liệu, nên mô hình sẽ ước lượng ảnh hưởng của các nhân tố cho giai đoạn 2000-2008.

Phương trình hồi quy mô hình đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tới luồng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước TPP, luồng nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP sang Việt Nam được diễn giải như sau:

Luồng xuất khẩu:

$$\ln(EX_{vnjt}) = \alpha_1 + \beta_1 \ln(Y_{vnt} * Y_{jt}) + \beta_2 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) + \beta_3 \ln(DIS_{vnjt}) + \beta_4 * ER_{vnjt} + \beta_5 * T_{jvnt} + \beta_6 * BTA_FTA_{vnjt}$$

Luồng nhập khẩu:

$$\ln(IM_{vnjt}) = \alpha_2 + \mu_1 \ln(Y_{vnt} * Y_{jt}) + \mu_2 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) + \mu_3 \ln(DIS_{vnjt}) + \mu_4 * ER_{vnjt} + \mu_5 * T_{jvnt} + \mu_6 * BTA_FTA_{vnjt}$$

Trong đó:
EX_{vnjt}: kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang nước j tại năm t
IM_{vnjt}: kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ nước j của Việt Nam tại năm t
Y_{it}, Y_{jt}: GDP của Việt Nam, nước j tại năm t
POP_{vnt}, POP_{jt}: dân số của Việt Nam, nước j tại năm t
DIS_{vnjt}: khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và nước j tại năm t
ER_{vnjt}: tỷ giá giữa VNĐ và đồng tiền của nước j tại năm t
T_{jvnt}: thuế nhập khẩu nước j áp dụng đối với hàng hóa từ Việt Nam tại năm t
T_{vnjt}: thuế nhập khẩu Việt Nam áp dụng cho hàng hóa từ nước j tại năm t
BTA_FTA_{vnjt} là biến giả, nhận giá trị = 0 nếu Việt Nam và nước j cùng là thành viên của một Hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương có hiệu lực trước hoặc vào năm t.

Các hệ số **β, μ** thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố tới kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu với nước j của Việt Nam.

Kết quả áp dụng mô hình trọng lượng như sau:

$$\ln(EX_{vnjt}) = 8.652296 + 0.501469 \ln(Y_{vnt} * Y_{jt}) + 1.091872 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) - 1.817045 \ln(DIS_{vnjt}) + 0.000174 ER_{vnjt} - 0.145798 T_{jvnt} - 1.799298 BTA_FTA_{vnjt} \quad (1)$$

$$\begin{aligned} \ln(IM_{vnt}) = & -0.134178 + 0.890556 \\ & (Y_{vnt} * Y_{jt}) + 1.189474 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) \\ & - 0.353488 \ln(DIS_{vnt}) + 0.000132 ER_{vnt} - \\ & 0.593056 T_{vnt} - 5.003942 BTA_FTA_{vnt} \quad (2) \end{aligned}$$

Theo kết quả hồi quy, có thể thấy, R^2 của mô hình xuất khẩu khá cao, khoảng 80%, mô hình nhập khẩu tuy thấp hơn, nhưng kết quả trên 60% là tương đối vững. Cụ thể, hệ số R^2 của hai phương trình (1), (2) lần lượt là 79,6% và 63,71% và R^2 điều chỉnh lần lượt là: 77,94% và 60,77%.

Như vậy, các nhân tố được lựa chọn trong mô hình đã giải thích được gần 80% đối với luồng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước TPP, và khoảng 64% luồng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước TPP. Các nhân tố khác bên ngoài mô hình sẽ giải thích 20% luồng xuất khẩu và 36% luồng nhập khẩu.

ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG

Một là, GDP: Trong số các nước tham gia Hiệp định TPP, bên cạnh những nền kinh tế có quy mô lớn bậc nhất trên thế giới như Mỹ và Nhật Bản, thì cũng có những nền kinh tế với GDP ở mức trung bình như Malaysia, cùng những quốc gia có quy mô kinh tế nhỏ là Brunei và Việt Nam.

Xét về tốc độ tăng trưởng GDP, trong giai đoạn 2000-2011, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam là cao và ổn định nhất, trong khi các quốc gia còn lại chịu ảnh hưởng nặng nề hơn từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu từ cuối năm 2007.

Kết quả hồi quy (1) cho thấy, GDP của Việt Nam và một nước tham gia Hiệp định TPP có tác động dương đến luồng xuất khẩu hàng hóa sang nước đó. Nói cách khác, quy mô kinh tế giữa Việt Nam và một nước TPP có chiều hướng thúc đẩy luồng xuất khẩu của Việt Nam sang nước đó. Cụ thể, hệ số hồi quy của biến GDP là 0,5 đối với mô hình phân tích luồng xuất khẩu hay 1% tăng lên của GDP hai quốc gia sẽ làm tăng 0,5% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang nước đó.

Như vậy, Việt Nam xuất khẩu hàng hóa nhiều hơn sang các quốc gia TPP có quy mô kinh tế (GDP) lớn. Thực tế cũng kiểm chứng điều này với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ, Nhật Bản, Australia - những quốc gia có GDP thuộc loại cao nhất thế giới lớn hơn nhiều so với các quốc gia TPP còn lại.

Theo kết quả hồi quy (2), GDP của Việt Nam và nước đối tác TPP cũng có tác động tích cực tới luồng nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP của Việt Nam. Hệ số hồi quy của GDP đối với mô hình phân tích luồng nhập khẩu là 0,89. Ý nghĩa về mặt thống kê (mức ý nghĩa dưới 1%) cho thấy, đây là một nhân tố giải thích tốt cho luồng nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP của Việt Nam. Như vậy, nếu GDP tăng trưởng 1%, thì kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 0,89%. Nói cách khác, Việt Nam có xu hướng nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia có tổng sản phẩm quốc nội cao.

Nếu so sánh hệ số hồi quy của GDP trong phương trình (1) và (2), có thể thấy rằng, hệ số hồi quy của phương trình luồng nhập khẩu (0,89) có giá trị lớn hơn phương trình luồng xuất khẩu (0,5). Như vậy, tăng trưởng kinh tế có tác động đến nhập khẩu từ nước đối tác của Việt Nam mạnh hơn xuất khẩu hàng Việt Nam sang nước đó. Nguyên nhân có thể do sự chênh lệch về độ trễ thời gian giữa tác động của tăng trưởng kinh tế tới xuất khẩu và nhập khẩu. Khi kinh tế tăng trưởng sẽ ngay lập tức dẫn đến tăng nhu cầu nhập khẩu các yếu tố sản xuất đầu vào để sản xuất, trong khi khả năng xuất khẩu chỉ tăng lên sau một thời gian nhất định, từ khi có tăng trưởng kinh tế. Tức là, tác động của tăng trưởng kinh tế tới xuất khẩu có độ trễ lớn hơn so với nhập khẩu. Trong trường hợp này cũng không loại trừ yếu tố mô hình giá công xuất khẩu của các ngành công nghiệp Việt Nam.

Hai là, dân số: Quy mô dân số của các quốc gia TPP cũng khá đa dạng, bên cạnh những nước có dân số thuộc loại lớn nhất trên thế giới như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam.

Về tốc độ tăng trưởng dân số, xét về giá trị tương đối, Singapore và Brunei là 2 quốc gia có tốc độ tăng trưởng dân số lớn nhất. Tuy nhiên, do dân số của hai nước này rất ít, nên lượng dân số tăng lên không nhiều. Trong khi đó, Hoa Kỳ và Việt Nam là những nước có dân số tăng lên theo giá trị tuyệt đối lớn nhất; Hoa Kỳ trung bình tăng gần 3 triệu người một năm, Việt Nam tăng khoảng 1 triệu người 1 năm trung bình trong cả giai đoạn.

Kết quả hồi quy (1) cho thấy, hệ số hồi quy của dân số giữa Việt Nam và các nước TPP nhận giá trị dương, hay mối tương quan cùng chiều của quy mô thị trường và luồng xuất khẩu từ Việt Nam sang nước đối tác. Cụ thể, 1% tăng lên của dân số hai nước sẽ làm tăng 1,09% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang nước đối tác. Đây là nhân tố có tác động thúc đẩy mạnh nhất luồng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP.

Điều này thể hiện dân số là một nguồn lực quan trọng trong việc thúc đẩy hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang các nước TPP, và phản ánh thực trạng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước này chủ yếu là các mặt hàng thâm dụng lao động, như: dệt may, nông lâm thủy sản. Đồng thời, nhân tố này cũng cho thấy, hàng hóa Việt Nam có xu hướng bị hút về các quốc gia TPP có dân số đông. Điển hình cho xu hướng này là các quốc gia có quy mô dân số lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ

cũng là những thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam trong khu vực TPP.

Kết quả hồi quy (2) cũng cho thấy, quy mô thị trường được đại diện bằng quy mô dân số của Việt Nam và nước đối tác cũng có tác động cùng chiều đến luồng nhập khẩu hàng hóa từ nước đó của Việt Nam, và mức độ tác động thậm chí còn lớn hơn tới luồng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang nước đối tác TPP với mức ý nghĩa về mặt thống kê thấp (dưới 0,5%). Theo đó, 1% tăng lên của quy mô thị trường sẽ tạo ra khoảng 1,18% tăng lên của kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ nước đối tác của Việt Nam.

Ba là, khoảng cách địa lý: Bên cạnh những quốc gia TPP ở châu Á có vị trí địa lý khá gần Việt Nam, thì các quốc gia còn lại đều cách xa Việt Nam đúng như tính chất của một hiệp định đa châu lục.

Theo **kết quả hồi quy (1)**, khoảng cách địa lý có tác động tiêu cực với luồng thương mại Việt Nam - các nước tham gia đàm phán Hiệp định TPP, đúng như quan hệ ngược chiều giữa nhân tố khoảng cách và giá trị kim ngạch thương mại về mặt lý thuyết. Hệ số hồi quy trong mô hình xuất khẩu âm và giá trị tuyệt đối lớn (-1,81), có ý nghĩa về mặt thống kê cho thấy mức độ ảnh hưởng lớn của chi phí vận tải tới luồng xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang nước đối tác. Nguyên nhân có thể do, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng thô, sơ chế có giá trị thấp, nhưng cồng kềnh, có khối lượng riêng lớn, nên chi phí vận chuyển chiếm một tỷ trọng lớn hơn trong giá hàng. Điều này đã lý giải vì sao kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các quốc gia xa xôi nhất Peru, Chile lại rất thấp so với tiềm năng thương mại của Việt Nam với những nước này.

Trong khi đó, khoảng cách địa lý cũng có ảnh hưởng tiêu cực và mức độ ảnh hưởng nhỏ hơn so với luồng xuất khẩu. 1% tăng lên của khoảng cách địa lý làm giảm 0,35% kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP của Việt Nam. Hệ số hồi quy của biến khoảng cách trong mô hình nhập khẩu là -0,35 và không có ý nghĩa về mặt thống kê ($p\text{-value} = 0,57$).

Như vậy, khoảng cách địa lý có tác động cản trở luồng nhập khẩu mờ nhạt hơn so với xuất khẩu (hệ số hồi quy phương trình nhập khẩu là -0,35 nhỏ hơn hệ số hồi quy trong phương trình xuất khẩu là -1,81, và hệ số này cũng không có ý nghĩa thống kê) nhấn mạnh sự bất lợi trong cơ cấu xuất - nhập khẩu của Việt Nam trong thương mại với các nước TPP, mà cụ thể là mức độ chế biến, chế tạo trong hàng xuất khẩu nhỏ hơn nhiều so với hàng nhập khẩu.

Bốn là, ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái: Theo cách phân loại của IMF (năm 2008), trong số các quốc gia TPP, có tới một nửa số nước (bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Chile) theo chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn - tỷ giá được định đoạt bởi cung - cầu thị trường. Malaysia, Peru và Singapore theo chế độ thả nổi có quản lý - tỷ giá được xác định bởi thị trường, không có mức tỷ giá công bố, Ngân hàng Trung ương chủ động can thiệp để làm mềm sự biến động của

tỷ giá. Brunei neo cứng đồng tiền quốc gia với một đồng tiền mạnh (currency board).

Chính sách tỷ giá ở Việt Nam là neo tỷ giá có điều chỉnh (crawling peg) - tỷ giá trung tâm được điều chỉnh thường xuyên với các bước nhỏ theo các chỉ số chỉ định. Trong giai đoạn từ năm 2001 - 2006, VND "neo" giữ USD theo cơ chế có điều chỉnh, với mục tiêu kiềm chế lạm phát, tỷ giá tương đối ổn định, chỉ tăng nhẹ qua các năm. Từ năm 2007, sau khi Việt Nam là thành viên của tổ chức WTO, tỷ giá linh hoạt hơn và thực sự có những đóng góp tích cực tới luồng xuất khẩu cũng như cán cân thương mại quốc tế.

Kết quả hồi quy (1) cho thấy, khi tỷ giá giữa VND và đồng tiền của một nước TPP tăng, hay đồng VND giảm giá so với đồng tiền đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang nước đó tăng lên. Nhưng, mức độ tăng lên không đáng kể với hệ số hồi quy của tỷ giá trong mô hình xuất khẩu là 0,0003 (có ý nghĩa về mặt thống kê), 1% giảm giá của VND chỉ làm tăng 0,0001% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang nước đối tác. Nguyên nhân có thể là do độ trễ trong nguồn cung hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Vì không đủ vốn để dự trữ nguyên vật liệu, hàng hóa nên các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cung hàng ngay khi có điều kiện thuận lợi từ biến động tỷ giá hối đoái, do đó không tận dụng ngay cơ hội của việc giảm giá đồng nội tệ mang lại.

Hệ số hồi quy của tỷ giá trong phương trình nhập khẩu là dương, giá trị rất nhỏ (0,000174). Như vậy, biến động của tỷ giá gần như không tác động tới kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP của Việt Nam.

Năm là, ảnh hưởng của thuế quan: Trừ Hoa Kỳ, cho đến năm 2000, tất cả các quốc gia TPP đều đã có thỏa thuận tối huệ quốc với Việt Nam. Sau khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực (ngày 13/12/2001), giữa Mỹ và Việt Nam mới áp dụng chế độ thuế nhập khẩu MFN cho hàng hóa nhập khẩu từ nước đối tác, mức thuế này (khoảng 3%) thấp hơn rất nhiều so với thuế MFN cho hàng hóa nhập khẩu (khoảng 40%). Trong khu vực ASEAN, các nước đã thống nhất ký Hiệp định về Chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thực hiện chương trình cắt giảm thuế quan trong nội bộ khối xuống

còn 0-5%, thông qua những lộ trình giảm thuế khác nhau đối với các quốc gia. Một số cam kết thương mại khác như VJEP, AJCEP, hay AANZFTA mà Việt Nam tham gia cũng có những lộ trình cắt giảm thuế quan giữa các nước thành viên.

Trong phạm vi ước lượng của mô hình (2000-2008), thì những cam kết này chưa có hiệu lực, nên mức thuế được sử dụng trong mô hình của Nhật Bản, Úc, New Zealand là thuế MFN.

Kết quả hồi quy (1) cho thấy, hệ số hồi quy của biến thuế quan là -0,145, có ý nghĩa về mặt thống kê. Do đó, thuế nhập khẩu của một nước TPP áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam có ảnh hưởng tiêu cực tới luồng xuất khẩu của Việt Nam sang nước đó. Cụ thể, cứ 1% thuế nhập khẩu của một quốc gia TPP đối với hàng hóa từ Việt Nam tăng, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang nước đó giảm 0,145%.

Trong giai đoạn mô hình ước lượng 2000-2008, thuế suất của Việt Nam áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước TPP, gồm: mức thuế ưu đãi CEPT dành cho các nước trong khu vực ASEAN, và mức thuế MFN dành cho các quốc gia còn lại. Riêng hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam trước năm 2002 phải chịu mức thuế thông thường (=150% thuế suất MFN). Tuy nhiên, mức này nhỏ hơn rất nhiều so với sự chênh lệch giữa mức thuế MFN và non-MFN của Hoa Kỳ. Nhìn chung, thuế nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn từ 2000 đến nay là tương đối cao với mức thuế MFN năm 2000 là 13,08%, các năm 2001-2008 duy trì ở mức trên 16%. Mức này cao hơn hẳn so với mức thuế các nước TPP áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam.

Kết quả hồi quy (2) cho thấy, hệ số hồi quy của biến thuế là -0,59 cũng thể hiện

chiều hướng ảnh hưởng ngược chiều của thuế nhập khẩu Việt Nam áp cho một quốc gia TPP tới luồng nhập khẩu hàng hóa từ nước đó của Việt Nam. Hệ số này khá lớn cho thấy thuế quan của Việt Nam vẫn là một hàng rào cản trở hàng hóa các quốc gia TPP thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Theo đó, 1% tăng lên của thuế nhập khẩu của Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP giảm 0,59%.

Sáu là, ảnh hưởng của các cam kết thương mại song phương và đa phương: Trong số các quốc gia TPP, Việt Nam là nước có số lượng cam kết tự do thương mại với các nước TPP còn lại ít nhất. Do mô hình chỉ giới hạn trong giai đoạn 2000-2008, nên sẽ chỉ phân tích tác động của BTA Việt - Mỹ và AFTA.

Kết quả hồi quy (1) cho thấy, việc tham gia các cam kết thương mại có tác động ngược chiều đối với luồng xuất khẩu của Việt Nam sang nước đối tác là thành viên. Do giới hạn về quy mô mẫu, nên khó có thể đánh giá tác động của từng cam kết thương mại trong mô hình trọng lượng được sử dụng trong bài, nên kết quả này phản ánh tác động tổng thể của tất cả các cam kết thương mại, mà cụ thể ở đây, là AFTA và BTA Việt - Mỹ. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, việc tham gia ASEAN có tác động chuyển hướng thương mại đối với xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang các nước TPP, trong khi nhiều nghiên cứu định tính và định lượng đều kết luận BTA Việt - Mỹ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Mỹ. Trong trường hợp này, rất có thể tác động ngược chiều của AFTA đã lấn át tác động thúc đẩy của BTA Việt - Mỹ.

Theo **kết quả hồi quy (2)**, việc tham gia các hiệp định thương mại cũng có tác động tiêu cực tới kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam với hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa về mặt thống kê. Cũng có những nghiên cứu trước đây đưa ra kết luận, trong những năm tham gia ASEAN (một trong những cam kết thương mại được xét trong mô hình bài viết này), nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh hơn xuất khẩu, nhưng các nghiên cứu này không tách biệt ảnh hưởng của từng yếu tố tới xuất - nhập khẩu với ASEAN. Do đó, tăng trưởng kinh tế đã làm tăng luồng nhập khẩu và bù đắp cho những giảm sút do việc gia nhập ASEAN và vì thế, kim ngạch nhập khẩu vẫn tăng lên trên bình diện tổng thể. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ Thúy Anh, Đào Nguyên Thắng (2008). *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean +3*, Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách CEPR, Hà Nội.
2. Từ Thúy Anh (2011). Quan hệ thương mại của Việt Nam với các nước trong Hiệp định Quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP): Thực trạng và giải pháp, *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, Số 12 (188)/ 2011, tr.67-74.
3. James E. Anderson (1979). A Theoretical Foundation for the Gravity Model, *The American Economic Review*, Vol.69, No.1, pp.106 -116.
4. Ann Capling, John Ravenhill (2011). Multilateralising regionalism: What role for the Trans - Pacific Partnership Agreement? *The Pacific Review* 2011; pp. 553 -575.
5. Peter A. Petri, Michael G. Plummer và Fan Zhai (2011). *The Trans-Pacific Partnership and Asia-Pacific Integration: A quantitative assessment*, East - West Center Working Paper No.119.